

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ
LẮP MÁY DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thăng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thăng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Phụng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Thái Doãn Thuyết	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Phạm Tất Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Lim Hau Guan	Thành viên
Ông Lê Tự Hiếu	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Vũ Phụng	Quyền Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018, bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Sỹ Huấn	Phó Giám đốc
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: ~~70~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2018 với số tiền là 18.850.444.965 VND tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tin này cho thấy rằng nếu doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận đúng kỳ thì chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm với số tiền lần lượt là 18.850.444.965 VND và 16.115.552.703 VND, tổng lỗ kế toán trước thuế sẽ tăng thêm 2.734.892.262 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục "Hàng tồn kho" sẽ tăng lên là 16.115.552.703 VND và khoản mục "Phải thu khách hàng" sẽ giảm 18.850.444.965 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là với số tiền là 110.189.743.512 VND và 100.098.441.098 VND. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		891.908.809.088	956.832.257.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	245.666.543.256	60.507.857.390
1. Tiền	111		144.066.543.256	58.907.857.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.600.000.000	1.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.506.032.191	632.334.141.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	366.429.467.367	637.150.118.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.385.659.237	1.377.114.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.810.310.908	8.028.091.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.119.405.321)	(14.221.182.699)
III. Hàng tồn kho	140	9	239.406.684.837	247.550.617.638
1. Hàng tồn kho	141		308.287.997.852	250.404.177.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.881.313.015)	(2.853.559.515)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.329.548.804	16.439.640.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.058.162.027	1.461.830.338
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.391.527	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	15.237.995.250	14.977.810.185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		739.894.339.637	803.472.065.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.822.138.954	4.680.548.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.822.138.954	4.680.548.200
II. Tài sản cố định	220		620.937.070.747	689.720.510.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	543.911.867.890	593.050.310.961
- Nguyên giá	222		910.465.722.323	920.949.606.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.553.854.433)	(327.899.295.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	64.637.610.404	83.277.656.884
- Nguyên giá	225		93.392.152.843	104.946.402.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.754.542.439)	(21.668.745.912)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.387.592.453	13.392.542.265
- Nguyên giá	228		28.256.996.162	28.256.996.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.869.403.709)	(14.864.453.897)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	8.077.387.619	8.672.720.604
- Nguyên giá	231		10.533.859.825	10.825.771.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.456.472.206)	(2.153.050.790)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.639.558	1.593.639.558
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.639.558	1.593.639.558
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		270.073.373	894.738.479
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.779.926.627)	(4.155.261.521)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.194.029.386	97.909.908.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	97.194.029.386	97.909.908.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.631.803.148.725	1.760.304.322.507

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.026.391.315.491	1.015.487.482.573
I. Nợ ngắn hạn	310		1.002.098.552.600	933.151.133.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	288.950.295.702	408.218.184.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	330.753.056.057	39.736.897.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.148.320.736	6.227.796.886
4. Phải trả người lao động	314		20.358.876.600	6.146.516.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	48.473.054.432	23.444.914.518
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.455.772	34.970.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.121.029.318	4.851.041.570
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	256.216.793.791	410.531.762.043
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	21.878.086.891	21.258.336.982
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.119.583.301	12.700.711.480
II. Nợ dài hạn	330		24.292.762.891	82.336.349.498
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		879.740.384	1.052.901.064
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	403.789.067	424.101.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	23.009.233.440	58.140.187.588
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	22.719.158.979
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		605.411.833.234	744.816.839.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	605.411.833.234	744.816.839.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.258.894.332	92.258.894.332
5. (Lỗ)/lợi lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.098.441.098)	39.306.565.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.306.565.602	38.362.750.159
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(139.405.006.700)	943.815.443
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.631.803.148.725	1.760.304.322.507

Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng

Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc


Ngày 26 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	232.542.927.605	835.865.268.579
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		232.542.927.605	835.865.268.579
3. Giá vốn hàng bán	11	27	318.333.903.995	756.148.889.500
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(85.790.976.390)	79.716.379.079
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.336.987.922	5.629.886.864
6. Chi phí tài chính	22	30	37.064.404.147	33.553.325.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.169.375.654	32.782.703.036
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	43.406.680.553	66.574.650.358
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(162.925.073.168)	(14.781.709.421)
9. Thu nhập khác	31	32	24.849.401.484	18.190.912.705
10. Chi phí khác	32	33	462.791.232	1.370.955.915
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.386.610.252	16.819.956.790
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(138.538.462.916)	2.038.247.369
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	866.543.784	1.094.431.926
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(139.405.006.700)	943.815.443
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(2.323)	15


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng


Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(138.538.462.916)	2.038.247.369
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	64.313.194.490	69.433.722.828
Các khoản dự phòng	03	41.281.760.746	15.179.368.548
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	140.031.669	9.000.232
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.070.058.527)	(5.646.369.790)
Chi phí lãi vay	06	36.169.375.654	32.782.703.036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	295.841.116	113.796.672.223
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	269.510.746.200	(180.656.781.684)
Tăng hàng tồn kho	10	(57.883.820.699)	(95.622.021.209)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	217.952.092.399	(185.400.359.010)
Giảm chi phí trả trước	12	4.131.792.221	18.019.367.506
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.596.261.021)	(32.410.317.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(12.756.572.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.890.428.966	2.597.742.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.141.590.754)	(9.476.037.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	371.159.228.428	(381.908.307.142)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(209.500.000)	(2.129.954.650)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.367.924.545	67.897.477.576
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.279.731.173	5.702.140.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.438.155.718	71.469.663.130

10011
CỘNG HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

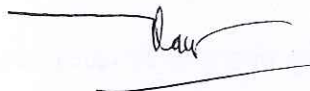
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	287.884.224.846	433.885.921.130
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(443.566.307.638)	(354.137.775.606)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(33.763.839.608)	(31.178.809.538)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(77.992.506.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(189.445.922.400)	(29.423.170.814)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	185.151.461.746	(339.861.814.826)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.507.857.390	400.379.158.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.224.120	(9.486.298)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	245.666.543.256	60.507.857.390


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng




Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.289 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.410).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;

- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Dịch vụ Cảng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là với số tiền là 110.189.743.512 VND và 100.098.441.098 VND. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, thanh lý tài sản cũng như khả năng các tổ chức kinh tế, ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản phải thu tồn đọng của các dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án DK...;
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ;
- Bán trên cơ sở bảo toàn vốn các tầng Văn phòng thương mại tại tòa nhà số 2 Nguyễn Hữu Cảnh của Công ty với quy mô 1 tầng hầm, 5 tầng văn phòng, 1 tầng kỹ thuật và 14 tầng chung cư, trong đó, diện tích Khối văn phòng sau khi trừ Phòng sinh hoạt cộng đồng là 8.683 m². Công ty đang tiến hành các thủ tục để bán tài sản này;
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 là lãi khoảng 0,7 tỷ VND;

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sự tiếp tục cho vay từ ngân hàng giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin liên quan đến thành phẩm xem xét lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đó, các thành phẩm mà Công ty không thể thu thập được thông tin cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc. Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình đầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình đầu khí trên bờ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ mang sang (chưa được quyết toán thuế) có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm kể từ năm phát sinh. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thu nhập trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11
N
H
T
A

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	51.625.894	202.135.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	144.014.917.362	58.705.721.417
Các khoản tương đương tiền (i) & (ii)	101.600.000.000	1.600.000.000
	<u>245.666.543.256</u>	<u>60.507.857.390</u>

(i) Bao gồm số tiền 203.989.395 VND tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1,6 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(4.779.926.627)	5.000.000.000	(4.155.261.521)
	<u>5.050.000.000</u>	<u>(4.779.926.627)</u>	<u>5.050.000.000</u>	<u>(4.155.261.521)</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban quản lý dự án công trình DK I	144.123.134.999	444.123.134.999
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn (**)	47.488.804.212	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	21.250.786.591	12.795.560.095
Các cá nhân mua căn hộ chung cư	6.954.875.450	8.771.921.725
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	-	20.301.145.320
Các đối tượng khác	23.110.248.601	37.239.605.123
	<u>242.927.849.853</u>	<u>523.231.367.262</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*) (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>123.501.617.514</u>	<u>113.918.751.191</u>
	<u>123.501.617.514</u>	<u>113.918.751.191</u>
	<u>366.429.467.367</u>	<u>637.150.118.453</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phải thu khách hàng là các bên liên quan bao gồm khoản công nợ phải thu Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với số tiền là 69.227.442.077 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khoản công nợ trên có thể thu hồi được toàn bộ giá trị trong tương lai, không có rủi ro tổn thất, và theo đó, không cần phải trích lập dự phòng phải thu quá hạn theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp khoản phải thu Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn với số dư là 47.488.804.212 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	23.115.826.280	-
- Tạm ứng	1.067.022.744	977.996.155
- Thuê giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	2.488.411.712	5.549.916.150
- Các khoản phải thu khác	3.139.050.172	1.500.179.242
	<u>29.810.310.908</u>	<u>8.028.091.547</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	11.822.138.954	4.680.548.200
	<u>11.822.138.954</u>	<u>4.680.548.200</u>

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi				
Ban Quản lý dự án SB - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	-	-	20.301.145.320	13.745.855.270
Các đối tượng khác	6.621.227.697	2.160.066.147	5.164.066.021	1.156.417.143
	<u>10.279.471.468</u>	<u>2.160.066.147</u>	<u>29.123.455.112</u>	<u>14.902.272.413</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.231.060.210	180.468.311	21.372.230.351	-
Công cụ, dụng cụ	3.463.040.153	-	3.927.319.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	279.276.532.061	68.700.844.704	216.024.799.669	2.853.559.515
Thành phẩm	8.309.582.088	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	7.783.340	-	21.969.692	-
	<u>308.287.997.852</u>	<u>68.881.313.015</u>	<u>250.404.177.153</u>	<u>2.853.559.515</u>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	177.839.583.495	(38.580.947.197)	87.661.616.083	-
Công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	44.031.334.645	(6.864.964.460)	68.668.243.849	-
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (LILAMA)	28.625.547.296	(5.871.384.944)	52.458.993.447	-
Các công trình, phần việc khác	28.780.066.625	(17.383.548.103)	7.235.946.290	(2.853.559.515)
	<u>279.276.532.061</u>	<u>(68.700.844.704)</u>	<u>216.024.799.669</u>	<u>(2.853.559.515)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.767.135.516	1.461.830.338
- Các khoản khác	291.026.511	-
	2.058.162.027	1.461.830.338
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	90.498.564.336	92.591.016.684
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.695.465.050	5.318.891.521
	97.194.029.386	97.909.908.205

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị (trình bày lại) VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng (trình bày lại) VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	716.894.063.515	148.273.311.097	44.540.524.201	11.241.707.400	920.949.606.213
Tăng trong năm	-	209.500.000	-	-	209.500.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	11.617.734.953	-	-	11.617.734.953
Bất động sản đầu tư chuyển sang	3.820.480.699	-	-	-	3.820.480.699
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.528.569.130)	-	-	-	(3.528.569.130)
Thanh lý, nhượng bán	(16.643.788.283)	-	(1.946.997.038)	-	(18.590.785.321)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(4.012.245.091)	-	-	-	(4.012.245.091)
Số dư cuối năm	696.529.941.710	160.100.546.050	42.593.527.163	11.241.707.400	910.465.722.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	179.060.431.273	102.957.598.569	34.729.622.508	11.151.642.902	327.899.295.252
Khấu hao trong năm	34.014.265.858	11.819.661.525	3.129.202.412	90.064.498	49.053.194.293
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.828.953.028	-	-	6.828.953.028
Bất động sản đầu tư chuyển sang	783.715.109	-	-	-	783.715.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(746.835.695)	-	-	-	(746.835.695)
Thanh lý, nhượng bán	(15.317.470.516)	-	(1.946.997.038)	-	(17.264.467.554)
Số dư cuối năm	197.794.106.029	121.606.213.122	35.911.827.882	11.241.707.400	366.553.854.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	537.833.632.242	45.315.712.528	9.810.901.693	90.064.498	593.050.310.961
Tại ngày cuối năm	498.735.835.681	38.494.332.928	6.681.699.281	-	543.911.867.890

Như trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.335.813.129 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 38.311.739.057 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 131.600.560.650 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 120.465.111.192 VND)

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch bán trên cơ sở bảo toàn vốn và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán Nhà xưởng, vật kiến trúc là phần diện tích 7.246 m² là diện tích của 3 tầng Khối văn phòng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 57.167.736.498 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	104.946.402.796
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.554.249.953)
Số dư cuối năm	<u>93.392.152.843</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21.668.745.912
Khấu hao trong năm	13.914.749.555
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.828.953.028)
Số dư cuối năm	<u>28.754.542.439</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>83.277.656.884</u>
Tại ngày cuối năm	<u>64.637.610.404</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
Số dư cuối năm	<u>15.166.470.000</u>	<u>13.090.526.162</u>	<u>28.256.996.162</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.399.956.901	11.464.496.996	14.864.453.897
Khấu hao trong năm	413.666.476	591.283.336	1.004.949.812
Số dư cuối năm	<u>3.813.623.377</u>	<u>12.055.780.332</u>	<u>15.869.403.709</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>11.766.513.099</u>	<u>1.626.029.166</u>	<u>13.392.542.265</u>
Tại ngày cuối năm	<u>11.352.846.623</u>	<u>1.034.745.830</u>	<u>12.387.592.453</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.316.676.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.316.676.162 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	10.825.771.394
Tài sản cố định hữu hình chuyển sang	3.528.569.130
Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.820.480.699)
Số dư cuối năm	10.533.859.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.153.050.790
Trích khấu hao trong năm	340.300.830
Tài sản cố định hữu hình chuyển sang	746.835.695
Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(783.715.109)
Số dư cuối năm	2.456.472.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	8.672.720.604
Tại ngày cuối năm	8.077.387.619

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính Công ty có kế hoạch bán và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán bất động sản đầu tư của Công ty là 1.437 m² diện tích văn phòng để cho thuê với giá trị còn lại là 8.077.387.619 VND. Theo kế hoạch, việc bán phần diện tích văn phòng này không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp nên Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận là "Bất động sản đầu tư" cho đến khi phần diện tích văn phòng đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho. Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng giá bán lớn hơn giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dự kiến chuyển nhượng, theo đó không cần trích lập dự phòng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.779.184.578	-	866.543.784	10.912.640.794
Thuế thu nhập cá nhân	3.198.625.607	26.918.028	(1.099.810.821)	4.325.354.456
	14.977.810.185	26.918.028	(233.267.037)	15.237.995.250
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.226.967.436	6.080.612.948	4.159.259.648	8.148.320.736
Thuế xuất nhập khẩu	-	127.924.278	127.924.278	-
Các loại thuế khác	829.450	5.000.000	5.829.450	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	829.450	-	829.450	-
	6.227.796.886	6.213.537.226	4.293.013.376	8.148.320.736

(*) Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2017, theo đó số thuế thu nhập cá nhân phải nộp giảm với số tiền là 1.099.810.821 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH Một thành viên	55.010.125.531	80.010.125.531
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	48.089.158.337	64.947.846.937
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Thương mại Phụng Luật	7.306.940.803	10.455.478.319
S.ONE Marine & Offshore Ltd.	5.080.726.708	9.420.103.669
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	22.465.915.613
Công ty TNHH Dong Yang Steel Pipe	-	15.641.345.842
Các đối tượng khác	121.426.694.813	105.453.484.190
	236.913.646.192	308.394.300.101
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	52.036.649.510	99.823.884.893
	52.036.649.510	99.823.884.893
	288.950.295.702	408.218.184.994

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ đến hạn.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	245.390.485.796	-
Các đối tượng khác	4.426.206.753	1.830.813.065
	249.816.692.549	1.830.813.065
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	80.936.363.508	37.906.083.942
	80.936.363.508	37.906.083.942
	330.753.056.057	39.736.897.007

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	47.778.159.610	22.934.639.210
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	694.894.822	510.275.308
	48.473.054.432	23.444.914.518

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình. Số dư chi phí phải trả của các công trình xây lắp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 19.888.630.391 VND là chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập từ cuối năm 2017. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập này là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.752.667.237	1.371.626.898
Bảo hiểm xã hội	5.585.006.894	-
Bảo hiểm y tế	1.088.736.439	53.470.475
Bảo hiểm thất nghiệp	459.296.522	13.708.830
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.199.118.949	3.376.032.090
	<u>17.121.029.318</u>	<u>4.851.041.570</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	403.789.067	424.101.867
	<u>403.789.067</u>	<u>424.101.867</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vay Việt Nam Đồng) (i)	216.971.321.913 216.971.321.913	216.971.321.913 216.971.321.913	287.884.224.846 234.767.878.327	328.836.928.862 324.041.197.743	176.018.617.897 127.698.002.497	176.018.617.897 127.698.002.497
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (vay ngoại tệ) (i)	-	-	156.533.312	156.533.312	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	-	-	52.959.813.207	4.639.197.807	48.320.615.400	48.320.615.400
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	168.129.378.776	168.129.378.776	62.997.696.556	168.129.378.776	62.997.696.556	62.997.696.556
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	25.431.061.354	25.431.061.354	17.200.479.338	25.431.061.354	17.200.479.338	17.200.479.338
	410.531.762.043	410.531.762.043	368.082.400.740	522.397.368.992	256.216.793.791	256.216.793.791

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (không bao gồm kinh doanh bất động sản). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 7 năm 2018. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 15 tháng 12 năm 2017). Lãi suất theo từng Hợp đồng vay kèm khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng 23.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin gia hạn thời hạn duy trì hạn mức.

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	190.334.407.611	190.334.407.611	-	114.729.378.776	75.605.028.835	75.605.028.835
(i)	157.000.000.000	157.000.000.000	-	103.600.000.000	53.400.000.000	53.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	10.331.682.220	10.331.682.220	-	5.051.682.220	5.280.000.000	5.280.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	23.002.725.391	23.002.725.391	-	6.077.696.556	16.925.028.835	16.925.028.835
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	61.366.220.107	61.366.220.107	-	33.763.839.608	27.602.380.499	27.602.380.499
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	8.898.921.515	8.898.921.515	-	4.400.128.583	4.498.792.932	4.498.792.932
	52.467.298.592	52.467.298.592	-	29.363.711.025	23.103.587.567	23.103.587.567
	251.700.627.718	251.700.627.718	-	148.493.218.384	103.207.409.334	103.207.409.334
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	193.560.440.130				80.198.175.894	
- Số phải trả sau 12 tháng	58.140.187.588				23.009.233.440	

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480 tỷ VND Hợp đồng tín dụng số 231/HBTD-LPBDD ngày 28 tháng 12 năm 2012 nhằm để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán khoản vay đến hạn thanh toán vào ngày 28 tháng 12 năm 2018.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu) theo:

- Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD ngày 26 tháng 9 năm 2013 với hạn mức là 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án "Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013" và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để đảm bảo cho khoản vay này.
- Hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD ngày 31 tháng 5 năm 2016 với số tiền vay là 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nổi F.V.S. Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay này.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu theo:

- Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS.
- Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phân kỳ 3.
- Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niên yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	62.997.696.556	168.129.378.776
Trong năm thứ hai	7.837.696.556	14.552.605.675
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.769.635.723	7.652.423.160
	75.605.028.835	190.334.407.611
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(62.997.696.556)	(168.129.378.776)
Số phải trả sau 12 tháng	12.607.332.279	22.205.028.835

Nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện:

- (iv) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch.
- (v) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua 2 khoản nợ thuê tài chính sau:
- Khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn với thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% - 20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5% - 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của Hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
 - Khoản nợ thuê dài hạn phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê từ 30 tháng đến 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 25% giá trị tài sản thuê và ký quỹ số tiền 1.725.337.000 VND. Số tiền cho thuê tương đương 75% giá trị tài sản thuê. Giá trị mua lại tương đương là 10.000.000 VND/một tài sản. Lãi suất thuê 1 năm đầu là lãi suất cố định 8,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần và tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

01/12/2018
C
RÁC
DI
V
TUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	17.931.743.843	25.761.098.712	17.200.479.338	25.431.061.354
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.698.819.636	22.324.608.602	10.401.901.161	22.199.922.527
Sau năm năm	-	13.790.583.308	-	13.735.236.226
	<u>28.630.563.479</u>	<u>61.876.290.622</u>	<u>27.602.380.499</u>	<u>61.366.220.107</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(1.028.182.980)	(510.070.515)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>27.602.380.499</u>	<u>61.366.220.107</u>	<u>27.602.380.499</u>	<u>61.366.220.107</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(17.931.743.843)	(25.761.098.712)	(17.200.479.338)	(25.431.061.354)
Số phải trả sau 12 tháng			<u>10.401.901.161</u>	<u>35.935.158.753</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	VND		
Chi tiết:				
Dự phòng ngắn hạn	21.878.086.891	21.258.336.982		
Dự phòng dài hạn	-	22.719.158.979		
	<u>21.878.086.891</u>	<u>43.977.495.961</u>		
	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng bảo trì sản phẩm	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	41.146.967.373	2.830.528.588	-	43.977.495.961
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.328.784.000	-	933.818.750	2.262.602.750
Hoàn nhập dự phòng	(21.258.336.982)	-	-	(21.258.336.982)
Sử dụng quỹ	-	(6.600.000)	(273.146.250)	(279.746.250)
Phân loại lại quỹ bảo trì	-	(2.823.928.588)	-	(2.823.928.588)
Số dư cuối năm	<u>21.217.414.391</u>	<u>-</u>	<u>660.672.500</u>	<u>21.878.086.891</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	84.336.684.846	126.045.450.641	823.633.515.487
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	943.815.443	943.815.443
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	7.922.209.486	(7.922.209.486)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.760.490.996)	(1.760.490.996)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.000.000.000)	(78.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	39.306.565.602	744.816.839.934
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(139.405.006.700)	(139.405.006.700)
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(100.098.441.098)	605.411.833.234

Theo Nghị quyết số 88/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Công ty; và Chia cổ tức với số tiền là 0 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
Cổ phiếu phổ thông	2	2
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	600.000.000.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.001.174	254.198
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.788.768	1.395.788.768

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	196.851.513.974	797.259.866.981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.096.172.666	38.605.401.598
- Doanh thu bất động sản	681.545.454	-
- Doanh thu khác	4.913.695.511	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	78.663.189.542	82.755.288.226
	232.542.927.605	835.865.268.579

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	225.816.330.731	721.894.202.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.583.320.855	34.254.686.942
Giá vốn bất động sản	772.469.435	-
Giá vốn khác	6.134.029.474	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	66.027.753.500	-
	318.333.903.995	756.148.889.500

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.769.199.546	112.231.437.756
Chi phí nhân công	101.359.556.817	316.464.577.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	64.313.194.490	69.272.362.034
Chi phí bảo hành	2.262.602.750	19.888.630.391
Chi phí dự phòng	60.550.641.228	10.645.449.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.624.900.654	392.969.985.144
Chi phí khác bằng tiền	37.112.221.455	15.097.065.619
	424.992.316.940	936.569.508.310

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.042.724.476	5.573.212.715
Lãi chênh lệch tỷ giá	294.263.446	56.674.149
	3.336.987.922	5.629.886.864

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.169.375.654	32.782.703.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	270.363.387	135.115.403
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	624.665.106	635.506.567
	37.064.404.147	33.553.325.006

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.749.225.091	35.706.131.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.694.497.813	6.072.421.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	905.884.276	1.816.839.913
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(6.101.777.378)	7.791.890.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.780.569.118	4.728.748.517
Chi phí bằng tiền khác	7.378.281.633	10.458.619.653
	43.406.680.553	66.574.650.358

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý vật tư, TSCĐ	27.334.051	27.209.576
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.367.924.545	66.798.629.013
- Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư	1.340.590.494	66.771.419.437
Hoàn nhập chi phí bảo hành	21.258.336.982	15.990.217.936
Tiền phạt thu được	2.870.116.166	-
Các khoản khác	693.614.285	2.173.485.193
	24.849.401.484	18.190.912.705

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	115.261.528	1.159.733.546
Các khoản khác	347.529.704	211.222.369
	462.791.232	1.370.955.915

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	955.506.264
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	866.543.784	138.925.662
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	866.543.784	1.094.431.926

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(138.538.462.916)	2.038.247.369
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(194.808.339)	2.739.283.952
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	235.260.728	1.715.413.671
<i>Cộng: (Lỗ)/Lãi từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản thuế tài chính được ghi nhận trên doanh thu chưa thực hiện</i>	(173.160.680)	1.052.901.064
<i>Cộng: Chi phí tính thuế mục trích lập dự phòng nhưng hoàn nhập kỳ báo cáo</i>	(253.860.872)	-
<i>Cộng: (Lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	(3.047.515)	(29.030.783)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(138.733.271.255)	4.777.531.321
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	(138.738.354.573)	4.762.094.472
<i>Lãi chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất 20%</i>	(90.923.981)	15.436.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	955.506.264

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(139.405.006.700)	943.815.443
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(18.876.309)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(139.405.006.700)	924.939.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	59.999.998	59.999.998
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.323)	15

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí
Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí
(PV Shipyard)

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của PVC)

Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam

11/01/2011
01
11/01/2011
01

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	123.501.617.514	115.540.879.828
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	69.227.442.077	99.180.174.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	23.672.314.825	1.622.128.637
Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam	18.981.085.438	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.050.948.957	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.743.127.776	11.246.900.377
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.275.394.689	805.075.645
Công Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	1.493.058.523
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	440.468.222
Các bên liên quan khác	551.303.752	753.073.504
Các khoản phải trả	52.036.649.510	99.823.884.893
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	17.272.353.714	18.537.733.768
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	9.756.639.584
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.990.318.131	12.990.318.131
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	3.527.574.970	9.527.574.970
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.274.571.394	2.774.571.394
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	863.688.000	1.648.619.499
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	-	21.992.941.148
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	-	6.063.147.898
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng	-	225.554.483
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-
Các bên liên quan khác	13.626.552.877	10.581.833.178
Người mua trả tiền trước	80.936.363.508	37.906.083.942
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	78.391.056.172	37.906.083.942
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.545.307.336	-
Trả trước cho người bán	1.072.238.743	1.265.323.499
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	718.342.062	911.426.818
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	78.663.189.542	94.367.288.661
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.498.774.983	15.454.755.867
Liên doanh Việt - Nga Vietsovperro	45.063.307.162	11.612.000.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	8.513.185.207	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	588.127.115	1.462.856.212
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	26.400.000	902.357.114
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	(2.518.190.653)	60.910.551.649
Các bên liên quan khác	1.491.585.728	4.024.767.384
Mua hàng	26.761.105.686	218.386.962.556
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	6.562.690.987	5.670.506.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.525.332.265	4.111.706.231
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.756.960.956	4.804.636.802
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	3.233.944.099	17.014.207.207
Liên doanh Việt - Nga Vietsovperro	1.147.970.727	1.541.102.134
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	78.729.200.797
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	29.252.837.743
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	21.691.544.243
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	18.160.226.528
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	-	15.083.244.798
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	4.666.510.947
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	3.377.168.005
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	-	380.594.376
Các bên liên quan khác	7.534.206.652	13.903.476.169
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.413.525.000	4.247.907.208
Cổ tức trả cho các cổ đông	-	77.992.504.200

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Trong năm, Công ty mua lại tài sản cố định thuê tài chính với nguyên giá 11.554.249.953 VND và phải thanh toán thêm 63.485.000 VND. Công ty đã thanh toán khoản tiền trên bằng tài khoản tiền gửi kỳ quỹ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh phần Tăng/giảm các khoản phải trả trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi thanh toán số tiền 203.989.395 VND và khoản tương đương tiền với số tiền 1.600.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 223/2016/CV-GDCNVT ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 236/XNC-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu



Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng



Trần Vũ Phượng
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

